

Số: /YCBG-BV

Hung Yên, ngày tháng 10 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Biên bản Hội đồng chuyên gia Hội đồng khoa học kỹ thuật bệnh viện ngày 29/10/2025 về việc thống nhất danh mục, số lượng, thông số kỹ thuật mua sắm thiết bị y tế để triển khai đề án phát triển kỹ thuật cao (Hội lần 3).

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu: Mua sắm thiết bị y tế phục vụ triển khai Đề án phát triển kỹ thuật cao, chuyên sâu, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế đáp ứng yêu cầu hội nhập của ngành y tế giai đoạn 2024-2028 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Địa chỉ: Số 530, đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

CN. Phạm Thị Hà, số điện thoại liên hệ: 0963.355.618.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

3.1. Bản ký đóng dấu: Gửi về CN. Phạm Thị Hà – phòng Vật tư – Thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa Thái Bình, số điện thoại liên hệ: 0963.355.618 (địa chỉ: Số 530, đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên).

3.2. File mềm gửi vào email: quanlydauthau.bvdktinhthaibinh@gmail.com (bao gồm: báo giá, catalog (nếu có), tài liệu kỹ thuật, hồ sơ pháp lý)

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 9 giờ 00 ngày 31/10/2025 đến 9 giờ 00 ngày 10/11/2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 10/11/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục thiết bị:

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng mua sắm
1	Hệ thống ECMO	Chi tiết theo Phụ lục đính kèm	Hệ thống	1
2	Bộ dụng cụ phẫu thuật (Bộ phẫu thuật vi phẫu)		Bộ	1
3	Hệ thống EP trong điều trị rối loạn nhịp tim		Hệ thống	1
4	Máy khoan phá mảng xơ vữa trong lòng mạch		Máy	1
5	Máy bơm bóng đối xung động mạch chủ (Hệ thống điều khiển đặt bóng đối xung động mạch chủ)		Máy	1

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, bảo quản và thực hiện dịch vụ: Tại Bệnh viện Đa khoa Thái Bình.

3. Dự kiến thời gian hoàn thành: 90 ngày.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.
- Thanh toán: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu.

5. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá:

- Báo giá ghi rõ số điện thoại liên hệ của đơn vị hoặc người phụ trách báo giá;
- Giấy tờ gửi kèm bao gồm:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - + Catalog, hình ảnh sản phẩm;

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình kính mời đại diện các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam tham gia báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTBYT, TCKT, HĐMS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lại Đức Trí

PHỤ LỤC CẤU HÌNH, TÍNH NĂNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(kèm theo Yêu cầu báo giá ngày /10/2025 của Bệnh viện Đa khoa Thái Bình)

1. Hệ thống ECMO

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU
I	YÊU CẦU CHUNG
1	Năm sản xuất: Năm 2025 trở về sau, mới 100%.
2	Nhà sản xuất phải đạt tiêu chuẩn chất lượng sau: ISO 13485.
3	Máy chính xuất xứ G7
4	Điện áp sử dụng: 220V ± 10%, 50/60 Hz
5	Môi trường hoạt động:
	+ Nhiệt độ tối đa: ≥ 30 độ C
	+ Độ ẩm tối đa: ≥ 70%
II	YÊU CẦU CẤU HÌNH
	Hệ thống trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) và phụ kiện tiêu chuẩn bao gồm:
1	Máy chính: 01 máy
2	Bơm tuần hoàn dự phòng: 01 cái
3	Cảm biến nhiệt độ: 02 cái
4	Cảm biến áp lực: 02 cái
5	Bộ tay quay dự phòng: 01 bộ
6	Cảm biến lưu lượng: 01 cái
7	Bộ trộn khí tiêu chuẩn: 01 bộ
8	Máy trao đổi nhiệt: 01 máy
9	Xe đẩy chuyên dùng: 01 cái
	Vật tư tiêu hao dùng 1 lần, bao gồm:
	Bộ phổi: 01 cái
	Canuyn động mạch: 01 cái
	Canuyn tĩnh mạch: 01 cái
11	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01 Bộ
III	YÊU CẦU CHỈ TIÊU KỸ THUẬT
1	Máy chính:
	Máy điều khiển tuần hoàn máu theo chương trình
	Điều khiển, hiển thị bằng màn hình màu cảm ứng
	Có ắc quy bên trong giúp máy hoạt động liên tục trong thời gian ≥ 30 phút khi mất điện lưới. Có chức năng hiển thị phần trăm dung lượng ắc quy.
	Bơm ly tâm: tốc độ từ 0 đến ≥ 2.500 vòng/phút
	Cảm biến lưu lượng:
	- Dải đo: từ ≤ -0,1 tới ≥ 9 lít/phút
	- Độ chính xác: ± ≤ 10%

	Các chức năng cảnh báo và an toàn tối thiểu phải có:
	- Chức năng phát hiện bọt khí
	- Cảnh báo lưu lượng bất thường
	- Cảnh báo áp lực
	- Cảnh báo nhiệt độ
	- Cảnh báo lỗi hệ thống
	- Cảnh báo lỗi kết nối
	- Cảnh báo lưu lượng dòng ngược
	- Cảnh báo pin gần hết
2	Bộ trộn khí:
	Độ chính xác: $\pm \leq 3\%$
	Nồng độ FiO_2 : khoảng từ 0,21 đến 1,0
	Áp lực khí đầu vào: từ ≤ 30 đến ≥ 70 psi
	Lưu lượng khí cực đại: ≥ 10 l/phút
3	Máy trao đổi nhiệt:
	Có thể điều chỉnh nhiệt độ: $\geq 39^\circ\text{C}$
	Độ chính xác nhiệt độ nước: $\leq 1^\circ\text{C}$
	Có báo động bằng âm thanh khi có lỗi xảy ra
4	Bộ bơm tuần hoàn dự phòng bằng điện. Tốc độ bơm ly tâm từ 0 đến ≥ 2000 vòng/phút

2. Bộ dụng cụ phẫu thuật (Bộ phẫu thuật vi phẫu)

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1.	Cán dao mổ số 4	Cán dao mổ, số 4, dài $\geq 135\text{mm}$	1
2.	Cán dao mổ số 3	Cán dao mổ, số 3, dài ≥ 120 mm	1
3.	Cán dao mổ số 4L	Cán dao mổ, số 4L, dài $\geq 210\text{mm}$	1
4.	Róc tách và nâng vách ngăn	Róc tách và nâng vách ngăn, thẳng, hai đầu $\geq 4\text{mm}$, dài ≥ 180 mm	1
5.	Nạo xương	Nạo xương, đầu nạo cong vát, rộng $\geq 6\text{mm}$, dài $\geq 175\text{mm}$	1
6.	Dụng cụ róc xương	Dụng cụ róc xương, cong, lưỡi rộng $\geq 18\text{mm}$, dài $\geq 190\text{mm}$	1
7.	Thìa nạo xương	Thìa nạo xương, đường kính từ 2.8 đến dưới 4.5mm, dài $\geq 170\text{mm}$	1
8.	Thìa nạo xương	Thìa nạo xương, đường kính $\geq 4.5\text{mm}$, dài $\geq 170\text{mm}$	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
9.	Nhíp mô 160mm	Nhíp mô, loại chuẩn, thẳng, ngàm chuẩn, có răng (1x2), dài 160mm	1
10.	Nhíp mô 180mm	Nhíp mô, loại chuẩn, thẳng, ngàm chuẩn, có răng (1x2), dài 180mm	1
11.	Nhíp phẫu tích	Nhíp phẫu tích, ngàm có khía, dài từ 130mm đến dưới 200mm	1
12.	Nhíp phẫu tích	Nhíp phẫu tích, thẳng, ngàm có khía, dài ≥ 200 mm	1
13.	Kẹp phẫu tích	Kẹp phẫu tích, thẳng, ngàm răng cưa, dài ≥ 120 mm	1
14.	Ống hút	Ống hút, loại trung bình, cong, dài ≥ 180 mm, đường kính ≥ 4.0 mm, chiều dài hoạt động ≥ 110 mm	1
15.	Ống hút	Ống hút, dài ≥ 180 mm, chiều dài hoạt động ≥ 110 mm, đường kính từ 2.50mm đến <4mm	1
16.	Ống hút	Ống hút, đường kính ≥ 1.5 mm, chiều dài làm việc ≥ 150 mm	1
17.	Banh tự giữ	Banh tự giữ, 4 x4 răng, nhọn, cong, có khóa cài, dài ≥ 190 mm	1
18.	Kéo phẫu tích	Kéo phẫu tích mảnh, thẳng, mũi tù/tù, cán vàng, dài ≥ 180 mm, <260mm	1
19.	Kéo phẫu tích	Kéo phẫu tích, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài ≥ 260 mm	1
20.	Kéo phẫu tích	Kéo phẫu tích, mảnh, cong, mũi tù/tù, dài ≥ 175 mm	1
21.	Kéo vi phẫu	Kéo vi phẫu, thẳng, cán hình lược lồi, mũi nhọn/nhọn, cán có lỗ, dài 200mm	1
22.	Kẹp mang kim	Kẹp mang kim, đầu thẳng, cán vàng, ngàm phủ, bước răng ≥ 0.40 mm (mini), dùng cho chỉ 4/0-6/0, ngàm có khía, dài ≥ 150 mm, chất liệu thép không gỉ	1
23.	Kẹp mang kim	Kẹp mang kim, đầu thẳng, cán vàng, ngàm răng cưa, bước răng ≥ 0.50 mm, dùng cho chỉ tới 4/0, dài ≥ 200 mm, khóa tay cầm linh hoạt, chất liệu thép không gỉ	1
24.	Dụng cụ găm cột sống	Dụng cụ găm cột sống, kiểu chuẩn, bề mặt phủ lớp mạ cứng, cong lên 40° , có bộ phận đẩy mô, tháo rời được, dài ≥ 180 mm, ngàm rộng ≥ 3 mm.	1
25.	Kẹp kim vi phẫu	Kẹp kim vi phẫu, cong, cán hình lược lồi, cán có lỗ, đầu lược ≥ 5 mm, dài ≥ 240 mm	2
26.	Vén rẽ thần kinh	Vén rẽ thần kinh số 4, gập góc 90° , đầu thăm đường kính ≥ 0.8 mm, dài ≥ 3.2 mm, cán tròn, dài ≥ 190 mm	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
27.	Banh vén rẽ thần kinh số 1	Banh vén rẽ thần kinh, thẳng, số 1, dài $\geq 215\text{mm}$	2
28.	Banh vén rẽ thần kinh số 3	Banh vén rẽ thần kinh, gấp góc 90 độ, số 3, dài $\geq 110\text{mm}$	2
29.	Kẹp mạch máu	Kẹp mạch máu mảnh, thẳng, 1x2 răng, ngàm có khía, dài $\geq 125\text{ mm}$	1
30.	Kẹp mạch máu	Kẹp mạch máu mảnh, cong, ngàm có khía, dài $\geq 120\text{ mm}$	2
31.	Kẹp sáng	Kẹp sáng cong, đầu nhọn, dài $\geq 110\text{mm}$	6
32.	Vén rẽ thần kinh	Vén rẽ thần kinh số 1, gấp góc 90 độ, đầu thăm đường kính $\geq 0.6\text{mm}$, dài $\geq 3.3\text{mm}$, cán tròn, dài $\geq 190\text{mm}$	1
33.	Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật, loại tiêu chuẩn, cỡ 1/1	2
34.	Hộp hấp tiệt trùng	Hộp hấp tiệt trùng, dùng đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/1 (full-size). Bộ đầy đủ bao gồm: - Nắp hộp - Đáy hộp không có lỗ thoát khí - Lẫy khóa mở nắp mã hóa bằng màu sắc: MÀU BẠC.	2
35.	Dụng cụ phẫu tích thần kinh	Dụng cụ phẫu tích thần kinh, cong nhẹ, đầu tù $\geq 3.2\text{mm}$, cán tròn, dài $\geq 205\text{mm}$	1
36.	Kìm gặm xương	Kìm gặm xương cong, hoạt động đôi, dài $\geq 180\text{mm}$	1
37.	Dụng cụ róc xương	Dụng cụ róc xương, cong, đầu nhọn, dài $\geq 175\text{mm}$, đầu rộng $\geq 4.50\text{mm}$	1
38.	Thìa nạo xương	Thìa nạo xương, nhỏ, số 1, đầu rộng $\geq 4.8\text{ mm}$, dài $\geq 210\text{ mm}$	1
39.	Ống thông	Ống thông, đường kính $\geq 2.5\text{mm}$, dài $\geq 100\text{mm}$	1
40.	Ống thông	Ống thông, thẳng, đường kính $\geq 1.0\text{ mm}$, dài $\geq 27\text{ cm}$	1
41.	Vén sọ	Vén sọ, đầu tù, kích thước đầu $\geq 3\text{mm}$, dài $\geq 215\text{mm}$	1
42.	Móc vi phẫu 1.1mm	Móc vi phẫu gấp góc 90 độ, mũi tròn, đường kính 1.1mm, chiều dài đầu $\geq 4.5\text{mm}$, dài $\geq 190\text{mm}$	1
43.	Móc vi phẫu 0.8mm	Móc vi phẫu gấp góc 90 độ, mũi tròn, đường kính 0.8mm, chiều dài đầu $\geq 3.2\text{mm}$, dài $\geq 190\text{mm}$	1
44.	Dao có đầu gấp góc 30 độ	Dao, đầu gấp góc khoảng 30 độ, tay cầm tròn, dài $\geq 230\text{mm}$	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
45.	Dao vi phẫu	Dao vi phẫu, đầu vát, dài $\geq 185\text{mm}$	1
46.	Kéo vi phẫu	Kéo vi phẫu thẳng, cán hình lưỡi lê, mũi nhọn/nhọn, cán có lỗ, dài $\geq 225\text{mm}$	2
47.	Nhíp vi phẫu	Nhíp vi phẫu, thẳng, đầu nhọn, đường kính $\geq 0.3\text{mm}$, dài $\geq 150\text{mm}$	2
48.	Kéo cắt chỉ vi phẫu	Kéo cắt chỉ vi phẫu, đầu cong, mũi nhọn/nhọn, cán tròn, dài $\geq 180\text{mm}$	1
49.	Dụng cụ phẫu thuật sọ não	Dụng cụ phẫu thuật sọ não, số 1. đầu gấp góc, mũi nhọn, dài $\geq 230\text{mm}$, $\geq 9''$	1
50.	Dụng cụ gấp đĩa đệm	Dụng cụ gấp đĩa đệm, thẳng, dài $\geq 200\text{mm}$, ngàm rộng $\geq 3\text{mm}$, có thể tháo rời	1
51.	Dụng cụ găm cột sống	Dụng cụ găm cột sống kiểu chuẩn, cong lên 40° , có bộ phận đẩy mô, kích thước đầu 10mm , tháo rời được, dài $\geq 230\text{mm}$, ngàm rộng $\geq 3\text{mm}$	1
52.	Ống hút vi phẫu 2.3mm	Ống hút vi phẫu đường kính 2.3mm , đầu hình giọt nước, thon, dài $\geq 180\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 115\text{mm}$	1
53.	Ống hút vi phẫu 2mm	Ống hút vi phẫu đường kính 2mm , đầu hình giọt nước, thon, dài từ 180mm đến $<230\text{mm}$, chiều dài làm việc từ 115mm đến $<165\text{mm}$	1
54.	Ống hút vi phẫu 2mm	Ống hút vi phẫu đường kính 2mm , đầu hình giọt nước, thon, dài $\geq 230\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 165\text{mm}$	1
55.	Banh nã tự giữ	Banh nã tự giữ, bộ hoàn chỉnh, cố định vào bàn mổ, tay cầm linh hoạt, bao gồm: Khớp nối thanh cố định dụng cụ với thành bên bàn mổ Thanh giữ để cố định vào khớp bi và khớp nối Đầu nối với 1-5 tay giữ dụng cụ	1
56.	Tay giữ dụng cụ phẫu thuật sọ não	Tay giữ dụng cụ phẫu thuật sọ não	1
57.	Tay giữ hỗ trợ dùng cho vén não	Tay giữ hỗ trợ dùng cho vén não, tay cầm tròn, đường kính $\geq 5.5\text{mm}$	1
58.	Vén não 8mm	Vén não, dễ uốn, dài $\geq 155\text{mm}$, lưỡi rộng 8mm	1
59.	Vén não 11mm	Vén não, dễ uốn, dài $\geq 155\text{mm}$, lưỡi rộng 11mm	1
60.	Vén não 14mm	Vén não, dễ uốn, dài $\geq 155\text{mm}$, lưỡi rộng 14mm	1
61.	Vén não 17mm	Vén não, dễ uốn, dài $\geq 155\text{mm}$, lưỡi rộng 17mm	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
62.	Dụng cụ đặt clip 145mm	Dụng cụ đặt clip, loại nhỏ, có khóa cài, dài 145mm	1
63.	Dụng cụ đặt clip 185mm	Dụng cụ đặt clip, loại chuẩn, hình lưới lê, có khóa cài, dài 185mm	1

3. Hệ thống EP trong điều trị rối loạn nhịp tim

I. Yêu cầu chung:
- Chất lượng máy: mới 100%.
- Năm sản xuất: năm 2025 trở về sau.
- Nguồn điện: 220 – 240V/ 50 – 60Hz.
- Xuất xứ máy chính: G7 (Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Italia, Canada, Nhật) hoặc Châu Âu hoặc Bắc Mỹ hoặc Châu Úc.
- Bộ thu nhận xử lý tín hiệu đầu vào, Máy đốt năng lượng tần số radio: Đạt tối thiểu một trong các tiêu chuẩn chất lượng FDA (Mỹ) hoặc CE (Châu Âu).
II. Yêu cầu cấu hình
1. Hệ thống ghi nhận điện sinh lý buồng tim được tích hợp máy kích thích tim: 01 hệ thống. Bao gồm:
- Bộ thu nhận xử lý tín hiệu đầu vào: 01 bộ.
- Module hoặc máy kích thích tim: 01 bộ.
- Bộ máy tính xử lý tín hiệu khuếch đại điện sinh lý: 01 bộ.
- Màn hình hiển thị: 03 cái.
- Màn hình điều khiển kích thích: 01 cái.
- Máy in: 01 cái.
- Bàn đặt thiết bị đồng bộ: 01 cái.
- Phụ kiện kèm theo hệ thống theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất: 01 bộ.
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh và Tiếng Việt: 01 bộ.
2. Máy đốt năng lượng tần số radio: 01 cái. Bao gồm:
- Máy chính: 01 bộ.
- Bàn đạp chân điều khiển: 01 cái.
- Tấm điện cực bệnh nhân kèm cáp: 01 cái.
- Dây nối đất chống nhiễu: 01 cái.
3. Bơm truyền: 01 cái.
III. Yêu cầu tính năng kỹ thuật
1. Hệ thống ghi nhận điện sinh lý buồng tim và máy kích thích tim:
Thông số chung:
- Kênh nhận tín hiệu: ≥ 160 kênh đơn cực nhận tín hiệu qua catheter buồng tim
- Hệ thống có chức năng ghi và hiển thị:
+ Điện tâm đồ bề mặt (ECG) 12 chuyển đạo.
+ Có tín hiệu điện sinh lý tim.
+ Có tín hiệu nhịp tim.
- Máy kích thích tim có thể điều khiển bằng màn hình cảm ứng và bàn phím.
- Phần mềm có các chức năng:
+ Các giao thức có thể lập trình.

+ Hiển thị các tín hiệu điện tim theo thời gian.
+ Có thể xem lại quy trình và dữ liệu điện đồ trong và sau ca.
+ In báo cáo.
+ Lưu trữ dữ liệu vào hệ thống máy tính.
+ Chia sẻ dữ liệu, kết nối với cơ sở dữ liệu hồ sơ y tế điện tử của bệnh viện
2. Bộ thu nhận xử lý tín hiệu đầu vào :
- Các kênh đầu vào:
+ Kênh tín hiệu qua điện cực đơn cực: ≥ 160 kênh.
+ Đầu vào tín hiệu tương tự: ≥ 4 kênh
+ Đầu vào (Kênh dò) kích thích điện tim : ≥ 4 Kênh
+ Điện tâm đồ bề mặt ECG: 12 chuyển đạo.
+ Kênh tạo nhịp kích thích buồng tim: ≥ 4 kênh
- Các kênh đầu ra:
+ Đầu ra tín hiệu tương tự: ≥ 16 kênh.
- Các thông số về điện học:
+ Trở kháng đầu vào: $\geq 2.5 \text{ M}\Omega$.
- Các bộ lọc: Có các bộ lọc thông cao và thông thấp,
- Lọc nhiễu xoay chiều:
+ Có thể bật tắt.
+ Tần số lọc: $\geq 50\text{Hz}$
3. Module hoặc Máy kích thích tạo nhịp tim
- Số kênh cách ly: ≥ 3 kênh.
- Màn hình điều khiển cảm ứng
- Biên độ xung:
+ Phạm vi dòng điện từ: 0.1 đến 25 mA.
- Thời gian xung:
+ Phạm vi: từ 0.5 ms đến 10 ms
- Số giao thức được lập trình sẵn: ≥ 15 giao thức.
- Các chức năng tạo nhịp khẩn cấp:
+ Độ dài chu kỳ: $\geq 600\text{ms}$
+ Dòng điện không đổi: $\geq 5\text{mA}$.
+ Thời gian phát xung: $\geq 2\text{ms}$.
- Kích thích chương trình đồng thời: ≥ 1 kênh đồng thời.
- Bộ máy tính xử lý tín hiệu khuếch đại điện sinh lý
4. Màn hình hiển thị:
- Màn hình LCD hoặc LED: ≥ 24 inch.
5. Màn hình điều khiển kích thích
- Màn hình LCD hoặc LED
6. Máy in:
7. Xe đẩy, bàn đặt thiết bị
- Bàn đặt thiết bị đồng bộ theo máy
Phụ kiện kèm theo hệ thống tối thiểu bao gồm:
- Máy biến thế cách ly: ≥ 02 cái.
- Bộ cáp điện tim: ≥ 12 kênh.

- Các loại cáp kết nối
8. Hệ thống cắt đốt năng lượng bằng tần số radio
9. Máy đốt năng lượng bằng tần số radio
- Có màn hình
- Màn hình hiển thị ≥ 5 thông số (công suất, nhiệt độ, trở kháng, thời gian đốt, lưu lượng dịch truyền)
- Có thể kết nối với máy bơm truyền dịch lạnh
- Có ≥ 2 chế độ điều khiển
+ Điều khiển nhiệt độ
+ Kiểm soát công suất
- Công suất đầu ra tối đa: $\geq 100W$
- Dải theo dõi trở kháng : bước điều chỉnh 1Ω
- Dải theo dõi nhiệt độ tối thiểu lên đến: 85 độ C, bước điều chỉnh: 1 độ C
Thời gian phát sóng RF: tối thiểu trong khoảng 0 đến 999s, bước điều chỉnh: 5s
10. Bàn đạp chân điều khiển
- Bàn đạp chân kết nối trực tiếp máy đốt bằng cáp kết nối, chiều dài cáp kết nối ≥ 2.5 m.
11. Máy bơm làm mát
- Có màn hình hiển thị.
Có ≥ 2 chế độ báo động:
+ Phát hiện Có bọt khí (Bong bóng)
+ Cửa máy chưa đóng kín (Cửa mở)
- Nguyên lý bơm: Nhu động
- Lưu lượng truyền dịch: ≥ 2 chế độ
+ Tốc độ cao: tối thiểu trong khoảng 6 đến 30 ml/phút
+ Tốc độ chờ(thấp): tối thiểu trong khoảng 1 đến 5 ml/phút

4. Máy khoan phá mảng xơ vữa trong lòng mạch

I. Yêu cầu chung
Máy mới 100% sản xuất năm 2025 trở về sau
Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng CE/FDA
Điện áp sử dụng 100-240V, 50Hz
Môi trường hoạt động:
+ Nhiệt độ hoạt động tối đa: $\geq 30^{\circ}C$
+ Độ ẩm hoạt động tối đa : $\geq 80\%$
II. Yêu cầu cấu hình
Máy chính kèm theo phụ kiện tiêu chuẩn:
Hệ thống máy chính: 01 Bộ
Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 Bộ
III. Yêu cầu tính năng kỹ thuật
Tính năng chung
- Màn hình hiển thị các thông tin như tốc độ vòng quay, thời gian làm thủ thuật,...

- Thân máy có nút vặn để hỗ trợ điều khiển
- Máy có các cổng kết nối: đầu nối khí, đầu nối điện và đầu nối quang
Các chức năng điều khiển
- Hiện thị tốc độ quay vòng/ phút (rpm)
- Hiện thị thời gian thủ thuật
- Sử dụng với Catheter: Catheter nhỏ nhất $\leq 6F$ đến Catheter lớn nhất $\geq 10F$
- Đầu khoan có kích cỡ: nhỏ nhất $\leq 1.25mm$ đến lớn nhất $\geq 2.5 mm$
- Tốc độ quay của mũi khoan $\geq 140.000 RPM$

5. Máy bơm bóng đối xung động mạch chủ (Hệ thống điều khiển đặt bóng đối xung động mạch chủ)

I. Yêu cầu chung
- Thiết bị mới 100%, sản xuất từ 2025 trở đi
- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO
II. Yêu cầu cấu hình
- Máy chính: 01 cái
- Cáp điện tim 5 chuyển đạo: 01 bộ
- Bộ truyền dẫn tín hiệu huyết áp: 01 bộ
- Pin sạc cho máy: 02 bộ
- Cuộn giấy in nhiệt: 04 cuộn
- Bình khí Helium: 02 bình
- Cọc treo dịch truyền: 01 cái
- Bóng đối xung động mạch chủ: 02 cái
- Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ
III. Yêu cầu tính năng kỹ thuật
- Nguồn kích khởi: có điện tâm đồ hoặc tạo nhịp nhĩ
- Có Kênh điện tâm đồ.
- Hiện thị đồ thị điện tâm đồ.
- Có Thang đo nhịp tim
- Có Kênh đo áp lực
- Hiện thị sóng áp lực động mạch
- Hiện thị áp lực động mạch dạng số
- Chỉnh Zero cho việc đo áp lực động mạch
- Có Màn hình điều khiển và hiển thị
- Có Máy in nhiệt
- Có Pin dự phòng

Mẫu báo giá cung cấp hàng hóa, dịch vụ**BÁO GIÁ⁽¹⁾****Kính gửi:** Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Thái Bình, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục thiết bị y tế⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất⁽³⁾	Mã HS⁽⁴⁾	Năm sản xuất⁽⁵⁾	Nước sản xuất⁽⁶⁾	Số lượng/Khối lượng⁽⁷⁾	Đơn giá⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n									
Tổng cộng										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

- Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2025.
- Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
- Cam kết về chất lượng của sản phẩm;
- Cam kết chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình; cam kết bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá, không nâng khống giá;
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trên.

....., ngày tháng ... năm 2024

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.*
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.*
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.*
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.*
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.*
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.*
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.*

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.